

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**MÃ SỐ: 7140114**

*(Ban hành theo Quyết định số 1493/QĐ-ĐHGD, ngày 28 tháng 8 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Quản lý Giáo dục.

+ Tiếng Anh: Education Management.

**- Mã số ngành đào tạo: 7140114**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.**

**- Thời gian đào tạo: 04 năm.**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý Giáo dục.

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Education Management.

**- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.**

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo trang bị cho người học các kiến thức chung, cơ bản cốt lõi về quản lý ngành giáo dục nói chung, quản lý đào tạo, hành chính giáo dục và quản lý giáo dục nói riêng; rèn luyện năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chuyên viên hành chính trong các cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý trong lĩnh vực giáo dục; chương trình góp phần tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền hành chính giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý Giáo dục người học có thể:

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về giáo dục và quản lý vào công việc thực tế của bản thân trong các cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục.

- Tổ chức, thực hiện có hiệu quả công việc của một chuyên viên trong một phòng chức năng tại một cơ sở giáo dục.

- Thực hiện được các chức năng quản lý, như kế hoạch hóa, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra trên cương vị công tác của mình trong ngành giáo dục.

- Thực hiện được các kỹ năng của chuyên viên quản lý, như soạn thảo văn bản, tổ chức hoạt động giáo dục, hỗ trợ hoạt động trong nhà trường, ...

- Trung thực, chính xác, chuyên nghiệp trong công tác.

- Chân thành, lắng nghe, cởi mở trong giao tiếp.

**+ Các mục tiêu khác**

- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

- Có kỹ năng giải quyết vấn đề.

- Có kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm.

- Có kỹ năng giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ).

**3. Thông tin tuyển sinh**

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**1.1. Kiến thức chung**

KT01. Giải thích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT02. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch;

KT04. Cập nhật được những kiến thức về công nghệ thông tin và sử dụng trong và công tác giáo dục;

KT05. Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

KT06. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

## **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

KT07. Nhận diện được những vấn đề cơ bản về tâm lý học giáo dục, khoa học giáo dục, công nghệ giáo dục, khoa học quản lý, thống kê ứng dụng trong giáo dục, đo lường và đánh giá trong giáo dục;

KT08. Vận dụng được những kiến thức ICT để quản lý lớp học, tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học và giáo dục;

KT09. Phân tích và áp dụng được quy trình, phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu khoa học giáo dục.

## **1.3. Kiến thức của khối ngành**

KT10. Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong các lĩnh vực xã hội học giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, kinh tế học giáo dục, đạo đức nghề nghiệp, môi trường và phát triển

KT11. Giải thích được bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo và quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.

KT12. Đánh giá việc thực thi các văn bản quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

---

## **1.4. Kiến thức của nhóm ngành**

KT13. Trình bày được những nét giống nhau và khác nhau cơ bản trong một số hệ thống giáo dục ở các nước khác nhau;

KT14. Giải thích được hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục;

KT15. Vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học quản lý trong học tập và quản lý giáo dục, quản trị cơ sở giáo dục;

KT16. Áp dụng được lý luận cơ bản của quản lý và quản lý giáo dục vào thực tiễn quản lý giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục;

KT17. Phân tích được các yêu cầu khi phát triển chương trình giáo dục và kế hoạch dạy học các môn học/chương trình môn học.

## **1.5. Kiến thức ngành**

KT18. Giải thích và lựa chọn được mô hình tổ chức và quản lý trong cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục các cấp, cũng như các tổ chức giáo dục khác;

KT19. Vận dụng được lý luận quản lý nhà nước về giáo dục vào quản lý giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục;

KT20. Phân tích được những nội dung cơ bản trong quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất trong quản lý giáo dục;

KT21. Phân tích được các nội dung quản lý chất lượng trong nhà trường, quản lý dạy học và giáo dục trong nhà trường, đánh giá trong dạy học và giáo dục;

KT22. Phân tích, vận dụng lý luận văn hoá tổ chức vào quản lý văn hóa nhà trường;

KT23. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục;

KT24. Vận dụng lý luận quản lý giáo dục vào quản lý các lĩnh vực và các hoạt động tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các tổ chức giáo dục;

KT25. Vận dụng hệ thống các kiến thức, kỹ năng được trang bị để thực hiện được khóa luận tốt nghiệp về một vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý giáo dục hoặc quản trị trường học.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **1.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### **1.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp**

KN01. Kỹ năng vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục vào quản lý hành chính, nhân sự, đào tạo, dạy học và các hoạt động giáo dục;

KN02. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra công việc cụ thể liên quan đến lĩnh vực quản lý giáo dục hay quản trị cơ sở giáo dục;

KN03. Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thích hợp, hiệu quả nhằm triển khai thực hiện các đề tài, dự án cụ thể trong lĩnh vực nghiên cứu quản lý giáo dục;

KN04. Kỹ năng phân tích bối cảnh xã hội và bối cảnh của cơ sở giáo dục, đánh giá được những tác động tích cực và tiêu cực đến lĩnh vực quản lý giáo dục hay quản trị trường học; đánh giá được những thay đổi của bối cảnh và hình thành được kỹ năng quản lý sự thay đổi nhằm phát triển năng lực của bản thân, cơ sở giáo dục và của cộng đồng.

KN05. Kỹ năng triển khai công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng lý thuyết và thực tiễn của ngành quản lý giáo dục trong những bối cảnh khác nhau; năng

lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề ở cấp quản lý nhà nước, quản lý cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị trấn và xã/phường và quản trị cơ sở giáo dục;

KN06. Kỹ năng sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực quản lý giáo dục hay quản trị cơ sở giáo dục.

#### *1.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

KN07. Phân tích được vấn đề, xác định được nguyên nhân của vấn đề và lựa chọn các giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề trong học tập và thực tiễn quản lý giáo dục hay quản trị trường học;

KN08. Kỹ năng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo trong giải quyết thực tiễn quản lý giáo dục hay quản trị trường học.

#### *1.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

KN09. Khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học quản lý giáo dục và các khoa học có liên quan để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp;

KN10. Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả để triển khai đề tài nghiên cứu, dự án nghiên cứu trong quản lý giáo dục và quản trị cơ sở giáo dục.

#### *1.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

KN11. Khả năng phân tích vấn đề theo logic và phân tích với các vấn đề khác;

KN12. Khả năng phân tích vấn đề dưới nhiều góc độ, hình thành ý tưởng về hệ thống tổ chức và giải quyết công việc theo tiến trình có tính hệ thống;

KN13. Xác định được mối quan hệ, liên kết giữa các đơn vị trong cơ sở giáo dục khi thực thi chức trách, nhiệm vụ.

#### *1.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

KN14. Nghiên cứu, phân tích bối cảnh xã hội và địa phương để có các quyết định quản lý phù hợp;

KN15. Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc;

KN16. Điều chỉnh và cải tiến phương pháp làm việc phù hợp với bối cảnh xã hội và cộng đồng.

#### *1.1.6. Bối cảnh tổ chức*

KN17. Xác định được mục tiêu, kế hoạch phát triển của tổ chức giáo dục đang công tác;

KN18. Phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức giáo dục đang công tác;

KN19. Có khả năng điều chỉnh bản thân, và tăng cường đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức giáo dục đang công tác.

#### *1.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

KN20. Phát hiện được vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục hay quản trị cơ sở giáo dục;

KN21. Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ quản lý giáo dục, quản trị trường học vào tổ chức, triển khai hoạt động thực tiễn, đánh giá chất lượng công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

#### *1.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

KN22. Xây dựng được phong cách làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp, luôn tư duy sáng tạo, tìm giải pháp hiệu quả nhất;

KN23. Kỹ năng cập nhật và dự đoán được xu thế phát triển của tổ chức giáo dục, của nghề quản lý trong lĩnh vực giáo dục;

KN24. Kỹ năng đánh giá, điều chỉnh bản thân và trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức giáo dục.

## **2.2. Kỹ năng hỗ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

KN25. Kỹ năng tự học;

KN26. Kỹ năng quản lý thời gian;

KN27. Kỹ năng tư duy phê phán;

KN28. Kỹ năng tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

KN29. Kỹ năng làm việc theo đội, nhóm;

KN30. Kỹ năng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp;

KN31. Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp;

KN32. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ.

### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

KN33. Kỹ năng điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể;

KN34. Kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với đồng nghiệp;

KN35. Kỹ năng thuyết phục;

KN36. Kỹ năng đàm phán;

KN37. Kỹ năng ra quyết định.

#### 2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

KN38. Kỹ năng sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật giao tiếp phù hợp với từng tình huống giao tiếp;

KN39. Kỹ năng thuyết trình;

KN40. Kỹ năng lắng nghe;

KN41. Kỹ năng điều khiển cảm xúc của bản thân;

KN42. Kỹ năng thuyết phục, động viên đồng nghiệp trong công tác.

#### 2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

KN43. Sử dụng được ngoại ngữ để giao tiếp và làm việc.

#### 2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

KN44. Kỹ năng kiên định và kĩ năng ứng phó với stress;

KN45. Kỹ năng tự đánh giá, phản tỉnh;

KN46. Kỹ năng lập kế hoạch phát triển sự nghiệp cá nhân;

KN47. Kỹ năng tự học nâng cao trình độ.

### 2.3. Về phẩm chất đạo đức

#### 2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC01. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

PC02. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

PC03. Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

PC04. Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

#### 2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC05. Công bằng, trung thực và trách nhiệm trong công việc;

PC06. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

#### 2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC07. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

PC08. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

PC09. Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người cán bộ quản lý/giáo viên/nhân viên/người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

PC10. Có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

#### **2.4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Chuyên viên hành chính các cấp tại các thiết chế giáo dục, các cơ sở giáo dục.

- Cán bộ quản lý các cấp tại các thiết chế giáo dục, các cơ sở giáo dục.

- Chuyên viên xây dựng các dự án giáo dục trong và ngoài nước.

- Cán bộ nghiên cứu quản lý và điều hành các dự án khoa học giáo dục.

#### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến quản lý giáo dục;

- Cử nhân ngành Quản lý Giáo dục có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản lý Giáo dục, Quản trị trường học.



### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>138 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức chung ( <i>chưa tính GDTC, GDQPAN</i> ):	<b>16 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	<b>22 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	<b>21 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc:	11 tín chỉ
+ Tự chọn:	10/20 tín chỉ.
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	<b>21 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	9/18 tín chỉ.
- Khối kiến thức ngành:	<b>58 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc:	27 tín chỉ
+ Tự chọn:	15/27 tín chỉ.
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp:	16 tín chỉ.

---

## 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	<b>Khối kiến thức chung (chưa tính học phần 7, 8)</b>		<b>16</b>				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Political Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1006 PHI1002
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Vietnam Communist Party</i>	2	24	6		POL1001
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh					
	FLF1207	Tiếng Nga					
	FLF1307	Tiếng Pháp					
	FLF1407	Tiếng Trung					
7.	PES1001	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8.	CME1001	Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>22</b>				
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10		
10.	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo	3	20	23	2	EDT2001

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		dục <i>Application of ICT in education</i>					
11.	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10		
12.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Educational Psychology</i>	4	26	16	3	
13.	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to Educational Measurement and Evaluation</i>	2	24	6		
		Phương pháp nghiên cứu					
14.	PSE2004	khoa học trong giáo dục <i>Methods in Educational Research</i>	3	26	16	3	
15.	EDM2004	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to Management Science in Education</i>	2	24	6		
16.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied Statistics in Education</i>	3	26	16	3	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>21</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>11</b>				
17.	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18		
18.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Educational Sociology</i>	3	33	9	3	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19.	EDM1001	Nhà nước pháp luật và bộ máy quản lý giáo dục <i>State - law and education management apparatus</i>	3	33	9	3	
20.	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Educational Economics</i>	3	33	9	3	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>10/20</b>				
21.	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	24	21		PSE2008 PSE2009
22.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	31	14		
23.	EDM1002	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống <i>Cybernetics and Systematic Theory</i>	3	33	9	3	
24.	EDM1003	Lịch sử giáo dục và các tư tưởng giáo dục <i>History of Education and Educational Thoughts</i>	3	33	9	3	
25.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4		
26.	HIS1051	Dân tộc học đại cương <i>Basis of Ethnography</i>	2	25	5		
27.	PHI1052	Đạo đức học đại cương <i>Basis of Ethics</i>	2	21	9		PHI1006
28.	EDM1005	Quản lý và thực thi văn bản quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo <i>Management and implementation of documents in education - training</i>	2	22	6	2	

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>21</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>12</b>				
29.	PSE2011	Tâm lý học quản lý <i>Management Psychology</i>	3	33	12		
30.	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	33	9	3	
31.	EDM2004	Lý luận quản lý và quản lý giáo dục <i>Theories on Management and Education Management</i>	3	39	6		
32.	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>Curriculum Development in School Education</i>	3	36	6	3	
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>9/18</b>				
33.	EAM4006	Giáo dục so sánh <i>Comparative Education</i>	3	33	9	3	
34.	EDM2007	Quản lý hoạt động giáo dục người lớn <i>Management of Adult Education</i>	3	33	12		
35.	EDM2008	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục <i>Application of IT in Educational Management</i>	3	30	15		
36.	EDM2009	Kế hoạch hóa phát triển giáo dục <i>Planning for Education Development</i>	3	33	9	3	
37.	EDM2011	Dự báo và chiến lược phát triển giáo dục	3	33	12		

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Predictions and Development Strategies in Education</i>					
38.	EDM2012	Bình đẳng giới trong giáo dục <i>Gender Equality in Education</i>	3	36	9		
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>58</b>				
<i>V.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>		<i>27</i>				
39	EDM3001	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục – nhà trường <i>Organization and Management of Schools</i>	3	33	9	3	
40	EDM3002	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường <i>Management of Educational Activities at Schools</i>	3	33	9	3	
41	EDM3003	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý nhân sự trong giáo dục <i>Human Resource Development and Management in Education</i>	3	33	12		
42	EDM3004	Quản lý tài chính và cơ sở vật chất trong giáo dục <i>Financial and Infrastructure Management at Schools</i>	3	33	9	3	
43	EDM3005	Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục <i>Control and inspection in Education</i>	3	33	9	3	
44	EDM3006	Chất lượng và quản lý chất lượng trong giáo dục <i>Quality Management in</i>	3	36	9		

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Education</i>					
45	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	36	6	3	
46	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục <i>Mobilizing community education development</i>	3	33	12		
47	EAM1001	Đánh giá trong giáo dục <i>Assessment in Education</i>	3	33	9	3	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>15/27</b>				
		Quản lý hoạt động tư vấn,					
48	EDM3010	hướng nghiệp trong giáo dục <i>Managing consultancy and career education</i>	3	33	9	3	
49	EDM3007	Quản lý giáo dục phổ thông <i>General Education Management</i>	3	33	12		
50	EDM3011	Quản lý giáo dục đại học <i>Higher Education Management</i>	3	33	9	3	
51	PSE3004	Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý giáo dục <i>Personality of Education Managers</i>	3	33	9	3	
52	EDM3012	Đặc điểm phát triển giáo dục các vùng miền <i>Characteristics of Education Development in Regions</i>	3	33	9	3	
53.	EDM3013	Kỹ năng tổ chức lao động của người quản lý giáo dục	3	30	12	3	



TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Labor Management in Education</i>					
54.	PSE2006	Tư vấn tâm lí học đường <i>Psychological counseling in schools</i>	3	17	25	3	
55.	EDM2010	Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục <i>Information System in Education Management</i>	3	30	15		
56.	EDM4005	Nghiên cứu thực tiễn giáo dục và quản lý giáo dục <i>Practical Education Research and Management Education</i>	3	33	12		
<b>V:3</b>	<b>Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>16</b>				
57	EDM4001	Thực tập nghiệp vụ 1 <i>Internship 1</i>	4	9	51		
58.	EDM4002	Thực tập nghiệp vụ 2 <i>Internship 2</i>	6	15	75		
59.	EDM4003	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6				
	<b>Các học phần thay thế KLTN</b>		<b>6</b>				
60.	EDM4004	Lý thuyết quản lý hiện đại trong quản lý giáo dục <i>Theories of Modern Education Management</i>	3	33	12		
61.	EDM4006	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong cơ sở giáo dục <i>Administrative Management in Educational Institutions</i>	3	33	12		
<b>Tổng cộng</b>			<b>138</b>				

**Ghi chú:** Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.